CÁC YẾU TỐ TÂM LÝ – XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA THANH NIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Anh*, Tiêu Thảo Ngân*, Nguyễn Thị Phụng**
***Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh**
****Khoa Phụ sản – Kế hoạch hóa gia đình, Bệnh viện Mỹ Đức Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh**
Email: anhdd@huflit.edu.vn

Tóm tắt: *Nghiên cứu cắt ngang nhằm xác định các yếu tố tâm lý – xã hội tác động đến ý định khởi nghiệp của thanh niên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu thu thập trên 237 thanh niên 18–26 tuổi tại 15 phường, 93,7% chưa từng khởi nghiệp. Thang đo được kiểm định bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và đưa vào hồi quy tuyến tính đa biến. Mô hình giải thích 30,7% biến thiên của ý định khởi nghiệp (p < 0,001). Ghi nhớ thụ động, tức mức độ tiếp xúc thường xuyên với thông tin về khởi nghiệp, là yếu tố dự báo mạnh nhất (β = 0,83; p < 0,001). Động lực khởi nghiệp, loại hình khởi nghiệp và cảm nhận tính hiệu quả có hệ số âm khi xét đồng thời; kinh nghiệm, chấp nhận rủi ro, hỗ trợ của chính phủ và văn hóa khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê. Ý định khởi nghiệp được nuôi dưỡng chủ yếu bởi môi trường thông tin hơn là bởi động cơ và sự tự đánh giá năng lực, đặt ra yêu cầu đổi mới giáo dục hướng nghiệp.*

Từ khóa: *Ý định khởi nghiệp, thanh niên, ghi nhớ thụ động, cảm nhận tính hiệu quả, giáo dục hướng nghiệp.*

PSYCHOSOCIAL FACTORS INFLUENCING ENTREPRENEURIAL INTENTION AMONG YOUTH IN AN INNER-CITY AREA OF HO CHI MINH CITY

Abstract: *This cross-sectional study examined psychosocial factors influencing entrepreneurial intention among youth in Ho Chi Minh City. Data were collected through a self-administered questionnaire from 237 young people aged 18–26 across 15 wards, most of whom had never started a business (93.7%). Eight independent constructs were assessed with Cronbach's alpha and exploratory factor analysis and then entered into a multiple linear regression model. The model explained 30.7% of the variance in entrepreneurial intention (p < .001). Passive recall, defined as the frequency of exposure to entrepreneurship-related information, was the strongest predictor and the only factor positively correlated with intention (β = .83, p < .001). Entrepreneurial motivation, perceptions of venture type and perceived efficacy showed negative coefficients when considered simultaneously, whereas prior experience, risk acceptance, government support and entrepreneurial culture were not significant. These findings suggest that entrepreneurial intention in this group is shaped mainly by the surrounding information environment rather than by personal motives or self-appraised capability, which carries implications for career guidance and entrepreneurship education.*

Keywords*: Entrepreneurial intention, youth, passive recall, perceived efficacy, career education.*

Nhận bài: 07/09/2026 *Phản biện: 07/10/2026* *Duyệt đăng: 10/10/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi nghiệp góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, Quyết định số 844/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" đã thúc đẩy nhiều chương trình hỗ trợ thanh niên. Quận 10 (trước ngày 01/7/2025) năm 2017 có 23.875 thanh niên, khoảng 43% trong độ tuổi lao động, hơn 2.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ và Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp 200 triệu đồng, nhưng chỉ nhận hai hồ sơ vay trong năm 2017–2018. Thực tế này gợi mở nhu cầu tìm hiểu ý định khởi nghiệp từ góc độ tâm lý người trẻ. Theo thuyết hành vi có kế hoạch, ý định là tiền đề gần nhất của hành vi, chịu ảnh hưởng của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Các tổng quan khẳng định giá trị dự báo của khung lý thuyết này, đồng thời nhấn mạnh năng lực bản thân, trải nghiệm và hình mẫu xã hội (Liñán & Fayolle, 2015; Schlaegel & Koenig, 2014). Nghiên cứu tại Việt Nam cũng ghi nhận vai trò của kinh nghiệm, thái độ, đam mê, vốn và chính sách hỗ trợ (Hoàng Thị Phương Thảo & Bùi Thị Thanh Chi, 2013; Mai Ngoc Khuong & Nguyen Huu An, 2016; Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2016), nhưng ít xem xét việc thường xuyên tiếp xúc với thông tin khởi nghiệp qua truyền thông và giao tiếp. Nghiên cứu này xác định các yếu tố tâm lý – xã hội liên quan đến ý định khởi nghiệp của thanh niên tại một địa bàn nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất định hướng giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Ý định khởi nghiệp là trạng thái ý thức hướng đến thành lập hoạt động kinh doanh trong tương lai, dựa trên nhận diện cơ hội và cân nhắc nguồn lực (Krueger và cộng sự, 2000). Bên cạnh thuyết

hành vi có kế hoạch, mô hình đẩy – kéo – níu giữ nhấn mạnh áp lực rời bỏ việc làm thuê, cơ hội tự chủ và các điều kiện như hỗ trợ chính phủ, cảm nhận năng lực bản thân (Ojiaku và cộng sự, 2018). Nghiên cứu xem xét tám yếu tố: Động lực khởi nghiệp là kỳ vọng về việc làm, địa vị và môi trường làm việc; cảm nhận tính hiệu quả phản ánh niềm tin vào khả năng đạt kết quả bằng năng lực, nỗ lực cá nhân, gắn với khái niệm hiệu quả bản thân (Newman và cộng sự, 2019); chấp nhận rủi ro là sự sẵn sàng đối diện bất trắc; kinh nghiệm trước khởi nghiệp gồm làm nhân viên, quản lý, buôn bán và học kỹ năng; hỗ trợ của chính phủ là nhận thức về chính sách, vốn và đào tạo; văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp phản ánh thái độ cộng đồng đối với tự chủ, đổi mới và thất bại; loại hình khởi nghiệp thể hiện mức độ tìm hiểu, định hình lĩnh vực kinh doanh. Ghi nhớ thụ động được đề xuất từ cơ chế tiếp nhận thông tin lặp lại dù không chủ động tìm kiếm, gần với hiệu ứng tiếp xúc đơn thuần (Zajonc, 1968) và học tập qua quan sát (Bandura, 1986). Vai trò của hình mẫu trong giai đoạn trước khởi sự cũng được Bosma và cộng sự (2012) ghi nhận. Từ đó, nghiên cứu đề xuất tám giả thuyết về tác động đến ý định khởi nghiệp: động lực (H1), cảm nhận tính hiệu quả (H2), chấp nhận rủi ro (H3), kinh nghiệm (H4), hỗ trợ chính phủ (H5), văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp (H6), ghi nhớ thụ động (H7) và loại hình khởi nghiệp (H8).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế và khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang mô tả có phân tích, được thực hiện năm 2018 tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (nay thuộc ba phường Vườn Lài, Diên Hồng và Hòa Hưng). Khách thể nghiên cứu là thanh niên từ 16–30 tuổi đang sinh sống, làm việc và có hộ khẩu thường trú tại địa bàn. Cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo công thức $n > 50 + 8p$ ($p = 8$), tương ứng 114 người. Trong 355 phiếu khảo sát phát ra, thu về 300 phiếu, trong đó 237 phiếu hợp lệ (79,0%) được sử dụng để phân tích.

2.2.2. Công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi gồm thông tin cá nhân và 52 câu hỏi thuộc chín thang đo, trong đó ý định khởi nghiệp là biến phụ thuộc (6 câu) và tám yếu tố tâm lý – xã hội là biến độc lập (46 câu), bao gồm: động lực khởi nghiệp, cảm nhận tính hiệu quả, chấp nhận rủi ro, kinh nghiệm trước khởi nghiệp, hỗ trợ của chính phủ, văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp, ghi nhớ thụ động và loại hình khởi nghiệp. Các thang đo được kế thừa, điều chỉnh từ nghiên cứu của Mai Ngoc Khuong và Nguyen Huu An (2016), Ojiaku và cộng sự (2018), đồng thời bổ sung một số câu hỏi phù hợp với bối cảnh địa phương. Tất cả câu hỏi sử dụng thang Likert 5 mức, từ 1 (rất không đồng ý) đến 5 (rất đồng ý).

2.2.3. Xử lý số liệu

Dữ liệu được phân tích bằng SPSS 22.0. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phép trích thành phần chính và xoay Varimax, đáp ứng các tiêu chí KMO $\geq 0,5$, kiểm định Bartlett có ý nghĩa, hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ và tổng phương sai trích > 50%. Độ tin cậy thang đo được đánh giá bằng Cronbach's Alpha ($\alpha \geq 0,7$; tương quan biến – tổng $\geq 0,3$). Các thang đo được tính điểm trung bình; tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp Enter được sử dụng để xác định mối liên hệ giữa các yếu tố và ý định khởi nghiệp. Đa cộng tuyến được kiểm tra bằng VIF, với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

2.4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.4.1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Trong 237 thanh niên tham gia, nữ chiếm 52,3% và nam chiếm 47,7%. Đôi tượng tham gia nghiên cứu khá trẻ, với 70,5% ở nhóm 18–20 tuổi, 27,8% ở nhóm 21–23 tuổi và chỉ 1,7% ở nhóm 24–26 tuổi. Phần lớn có trình độ cao đẳng (59,9%), tiếp theo là đại học (24,5%), trung học phổ thông (12,2%) và sau đại học (3,4%). Đáng chú ý, 93,7% chưa từng khởi nghiệp, 3,8% đã từng khởi nghiệp và 2,5% đang khởi nghiệp (Bảng 2).

Bảng 1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu (n = 237)

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	113	47,7
Nữ	124	52,3
Nhóm tuổi		
18–20 tuổi	167	70,5
21–23 tuổi	66	27,8

24–26 tuổi	4	1,7
Trình độ học vấn		
Trung học phổ thông	29	12,2
Cao đẳng	142	59,9
Đại học	58	24,5
Sau đại học	8	3,4
Kinh nghiệm khởi nghiệp		
Chưa từng	222	93,7
Đã từng	9	3,8
Đang khởi nghiệp	6	2,5

2.4.2. Độ tin cậy và giá trị của thang đo

Kết quả EFA cho thấy phần lớn câu hỏi nhóm đúng vào thang đo dự kiến. Ở thang đo ý định khởi nghiệp, hai câu "Tôi dự định sẽ mở cơ sở kinh doanh trong vòng 2 năm tới" và "Nếu có đủ điều kiện, tôi sẽ khởi nghiệp" tách ra thành một nhóm riêng nên bị loại; bốn câu còn lại tạo thành một nhân tố duy nhất, giải thích 75,15% phương sai (KMO = 0,824; p < 0,001). Ở các biến độc lập, 9 câu bị loại vì cùng lúc thuộc về hai nhân tố, gồm 4 câu của thang đo động lực khởi nghiệp, 4 câu của thang đo kinh nghiệm trước khởi nghiệp và 1 câu của thang đo hỗ trợ của chính phủ. 37 câu còn lại nhóm thành đúng tám nhân tố như mô hình đề xuất (KMO = 0,877; Bartlett χ^2 = 4365,33; df = 666; p < 0,001), mỗi câu đều có hệ số tải trên 0,5. Khi kiểm tra độ tin cậy, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với Cronbach's Alpha từ 0,750 (động lực khởi nghiệp) đến 0,914 (ghi nhớ thụ động), và không có câu nào có tương quan biến – tổng dưới 0,45. Như vậy, cả chín thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Bảng 3).

Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo và điểm trung bình (n = 237)

Thang đo	Số câu giữ lại/ ban đầu	Cronbach's α	Hệ số tải nhân tố	ĐTB
Ý định khởi nghiệp (YĐKN)	4/6	0,889	0,807–0,899	3,39
Động lực khởi nghiệp (ĐLKN)	4/8	0,750	0,659–0,703	3,14
Cảm nhận tính hiệu quả (CNTHQ)	5/5	0,808	0,619–0,812	3,19
Chấp nhận rủi ro (CNRR)	5/5	0,846	0,580–0,791	3,36
Kinh nghiệm trước khởi nghiệp (KNTKN)	4/8	0,802	0,685–0,788	3,84
Hỗ trợ của chính phủ (HTCP)	4/5	0,762	0,676–0,784	3,88
Văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp (VHTĐKN)	5/5	0,836	0,618–0,755	3,19
Ghi nhớ thụ động (KNGNTĐ)	5/5	0,914	0,671–0,736	3,23
Loại hình khởi nghiệp (LHKN)	5/5	0,835	0,599–0,821	3,22

Ghi chú: Số câu giữ lại/ban đầu: số câu còn lại sau EFA trên tổng số câu ban đầu; hệ số tải nhân tố: mức độ gắn kết của từng câu với thang đo của nó (đạt khi ≥ 0,5); Cronbach's α: độ tin cậy của thang đo (đạt khi ≥ 0,7); ĐTB: điểm trung bình của thang đo trên thang 1–5.

Ý định khởi nghiệp đạt 3,39/5, gần mức trung lập. Hỗ trợ của chính phủ (3,88) và kinh nghiệm trước khởi nghiệp (3,84) có điểm cao nhất; động lực khởi nghiệp thấp nhất (3,14), trong đó câu "khởi nghiệp sẽ giúp tôi không phải thất nghiệp" đạt 2,95. Sau kiểm định, bộ công cụ gồm 41 câu: 4 câu đo ý định và 37 câu đo tám yếu tố độc lập: động lực khởi nghiệp (4), cảm nhận tính hiệu quả (5), chấp nhận rủi ro (5), kinh nghiệm trước khởi nghiệp (4), hỗ trợ của chính phủ (4), văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp (5), ghi nhớ thụ động (5) và loại hình khởi nghiệp (5). Các câu bị loại liên quan

đến sự giàu sang, thu nhập, chất lượng sống, cống hiến cộng đồng; tham gia cuộc thi, truyền thống kinh doanh gia đình, kiến thức luật, kỹ năng phân tích và dự báo; thiếu không gian kết nối khởi nghiệp. Các câu này không được dùng trong phân tích tương quan, hồi quy. Điểm thang đo là trung bình cộng các câu giữ lại, dao động từ 1 đến 5.

2.4.3. Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp

Phân tích Pearson và hồi quy đa biến sử dụng điểm trung bình chín thang đo từ 41 câu hỏi. Chỉ ghi nhớ thụ động tương quan thuận, có ý nghĩa với ý định khởi nghiệp ($r = 0,393$; $p < 0,001$); bảy yếu tố còn lại có tương quan thấp, không có ý nghĩa (r từ −0,074 đến 0,096). Ghi nhớ thụ động còn tương quan với loại hình khởi nghiệp ($r = 0,555$), văn hóa thúc đẩy khởi nghiệp ($r = 0,583$), chấp nhận rủi ro ($r = 0,547$) và động lực khởi nghiệp ($r = 0,530$). Mô hình tám yếu tố có ý nghĩa ($F(8; 228) = 14,06$; $p < 0,001$), với $R^2 = 0,330$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,307, tương ứng mức giải thích sau hiệu chỉnh là 30,7%. VIF từ 1,20 đến 2,38 cho thấy không có đa cộng tuyến nghiêm trọng. H7 được ủng hộ: ghi nhớ thụ động có hệ số thuận, mạnh nhất ($\beta = 0,827$). H1, H2 và H8 có ý nghĩa nhưng theo chiều nghịch; H3, H4, H5 và H6 không được ủng hộ.

2.4.4. Thảo luận

Phát hiện nổi bật là mối liên hệ giữa ghi nhớ thụ động và ý định khởi nghiệp: thanh niên thường xuyên tiếp xúc với thông tin, trao đổi về khởi nghiệp có ý định cao hơn. Kết quả phù hợp với hiệu ứng tiếp xúc đơn thuần (Zajonc, 1968), học tập qua quan sát (Bandura, 1986) và vai trò của hình mẫu ở giai đoạn trước khởi sự (Bosma và cộng sự, 2012). Mẫu chủ yếu là thanh niên 18–20 tuổi, học cao đẳng, chưa từng khởi nghiệp nên thông tin từ truyền thông, bạn bè và người thân có thể góp phần định hình ý định, nhất là trong giai đoạn 2017–2018, khi khởi nghiệp được truyền thông mạnh sau Đề án 844. Động lực, loại hình khởi nghiệp và cảm nhận tính hiệu quả có hệ số hồi quy âm, khác với các nghiên cứu trước (Mai Ngoc Khuong & Nguyen Huu An, 2016; Ojiaku và cộng sự, 2018; Schlaegel & Koenig, 2014). Ba yếu tố gần như không tương quan riêng với ý định (r từ −0,048 đến 0,058), nhưng hệ số âm xuất hiện khi cùng đưa vào mô hình với ghi nhớ thụ động, gợi ý khả năng có hiệu ứng ức chế (MacKinnon và cộng sự, 2000). Vì vậy, chưa thể kết luận động lực hoặc niềm tin bản thân làm giảm ý định, hay động lực của người trẻ chủ yếu được "vay mượn" từ môi trường. Thang đo cảm nhận tính hiệu quả còn chứa nội dung về kiểm soát nội tại nói chung, chưa đặc thù cho hiệu quả bản thân trong khởi nghiệp (Newman và cộng sự, 2019). Khả năng tự tin vượt trải nghiệm đi kèm giảm nỗ lực cũng cần được kiểm chứng, thay vì suy ra trực tiếp từ những nghiên cứu trong bối cảnh học tập (Vancouver & Kendall, 2006; Bandura & Locke, 2003). Bốn yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê, dù hỗ trợ chính phủ và kinh nghiệm có điểm trung bình cao nhất. Nhận biết chính sách chưa đi kèm ý định cao hơn; thực tế địa phương cũng chỉ ghi nhận hai hồ sơ vay vốn khởi nghiệp trong hai năm tại Quận 10 trước ngày 01/7/2025, nay thuộc các phường Diên Hồng, Hòa Hưng và Vườn Lài. Kinh nghiệm làm nhân viên, quản lý hoặc học kỹ năng chưa đồng nghĩa với trải nghiệm khởi nghiệp. Về giáo dục, cần bổ sung hoạt động trải nghiệm để ý tưởng từ truyền thông trở thành lựa chọn nghề nghiệp có cân nhắc. Các phân tích gộp cho thấy giáo dục khởi nghiệp có thể nâng cao ý định và hiệu quả bản thân (Bae và cộng sự, 2014; Nabi và cộng sự, 2017). Nhà trường, Đoàn Thanh niên và địa phương có thể tổ chức cuộc thi gắn với cố vấn, thực tập tại doanh nghiệp khởi nghiệp và giao lưu với người khởi nghiệp trẻ. Nghiên cứu còn hạn chế do thiết kế cắt ngang không xác định nhân quả; mẫu thiên về nhóm 18–20 tuổi, trình độ cao đẳng; thang đo mới kiểm định bằng Cronbach's Alpha và EFA, chưa có phân tích nhân tố khẳng định; thang đo ý định còn mục hỏi về kinh nghiệm làm chủ chưa phù hợp với người chưa khởi nghiệp. Dữ liệu năm 2018, trước COVID-19 và những thay đổi lớn của truyền thông số, cũng cần được kiểm chứng lại.

III. KẾT LUẬN

Ý định khởi nghiệp của thanh niên tại địa bàn nghiên cứu ở mức gần trung lập và chịu tác động mạnh nhất từ ghi nhớ thụ động, tức mức độ thường xuyên tiếp xúc với thông tin về khởi

nghiệp trong môi trường sống. Động lực khởi nghiệp, cách nhìn nhận loại hình khởi nghiệp và cảm nhận tính hiệu quả chỉ có tác động khi được xem xét đồng thời với ghi nhớ thụ động và theo chiều nghịch, gợi ý rằng ở nhóm thanh niên này, ý định khởi nghiệp chưa thật sự bắt nguồn từ động cơ và sự tự đánh giá năng lực của chính họ. Nhận biết về chính sách hỗ trợ và kinh nghiệm làm việc trước đó không tác động đến ý định. Công tác giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp vì thế cần đi xa hơn việc truyền thông, bằng cách tạo ra những trải nghiệm chủ động giúp người trẻ hiểu rõ động cơ, năng lực và lĩnh vực phù hợp với mình trước khi đưa ra quyết định khởi nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., & Fiet, J. O. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. Entrepreneurship Theory and Practice, 38(2), 217–254. https://doi.org/10.1111/etap.12095

Bandura, A., & Locke, E. A. (2003). Negative self-efficacy and goal effects revisited. Journal of Applied Psychology, 88(1), 87–99. https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.1.87

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). Multivariate data analysis (8th ed.). Cengage Learning.

Mai Ngoc Khuong, & Nguyen Huu An. (2016). The factors affecting entrepreneurial intention of the students of Vietnam National University — A mediation analysis of perception toward entrepreneurship. Journal of Economics, Business and Management, 4(2), 104–111.

Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, & Mai Võ Ngọc Thanh. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học, (10).